

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 05 tháng 6 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Dân sự thụ lý số 229/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu H, sinh năm: 1960; cư trú tại số H, đường T, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Chị Trương Hiền M, sinh năm: 2002, chị Hồ Thị Á, sinh năm: 1999; địa chỉ liên lạc: số E, đường L, Phường C - Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2565, quyền số 04/2025TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C3 chứng nhận ngày 08/4/2025).

- *Bị đơn:* Ông Lê Hùng K, sinh năm: 1972; cư trú tại số F, đường T, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1983; địa chỉ liên lạc: số A, đường T, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2573, quyền số 04/2025TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C3 chứng nhận ngày 08/4/2025).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Hùng D, sinh năm: 1956; cư trú tại số F, đường N, Phường X -

Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ông Lê Hùng A, sinh năm: 1962; cư trú tại số F, đường N, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Bà Lê Thị Mai T1, sinh năm: 1965; cư trú tại số F, đường N, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4. Bà Lê Thị Thu N, sinh năm: 1968; cư trú tại số F, đường N, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

5. Bà Lê Thị Mai H1, sinh năm: 1964; cư trú tại số F, đường N, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

6. Ông Lê Hùng K1, sinh năm: 1954; cư trú tại số F, đường N, Phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

7. Bà L, C - S (Lê Thị Thu T2) sinh năm: 1974, cư trú tại: N. 420, S, S, S, Nantou C1- Đà Loan.

Người đại diện hợp pháp: Chị Võ Thị Thanh H2, sinh năm: 2002, chị Lục Thị Hoàng U, sinh năm: 2002; địa chỉ liên lạc: số E, đường L, Phường C - Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 10080, quyền số 12/2024TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C3 chứng nhận ngày 20/12/2024).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về nội dung vụ án:

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê C2 gồm: cụ Ngô Thị H3, ông Lê Hùng D, bà Lê Thị Thu H, ông Lê Hùng A, ông Lê Hùng K1, bà Lê Thị Mai H1, bà Lê Thị Mai T1, bà Lê Thị Thu N, ông Lê Hùng K, bà Lê Thị Thu T2 (L, C - S).

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ngô Thị H3 gồm: ông Lê Hùng D, bà Lê Thị Thu H, ông Lê Hùng A, ông Lê Hùng K1, bà Lê Thị Mai H1, bà Lê Thị Mai T1, bà Lê Thị Thu N, ông Lê Hùng K, bà Lê Thị Thu T2 (L, C - S).

2. Xác định di chúc phân chia tài sản do cụ Lê C2, cụ Ngô Thị Hồng L1 ngày 26/5/2006 có hiệu lực pháp luật.

3. Xác định di sản thừa kế do cụ Lê C2, cụ Ngô Thị H3 là diện tích đất 4.133,3m² (trong đó 07m² đất thuộc lộ giới) theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 11/5/2026 và diện tích 1.236,1m² theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ, tỉnh Lâm Đồng thực hiện ngày 28/4/2026, tổng diện tích đất là 5.369,4m², bao gồm:

Toàn bộ diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

M608646 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ (cũ) cấp ngày 04/9/1998 mang tên hộ ông Lê C2 đối với diện tích đất 3.487m^2 thuộc thửa 493 tờ bản đồ số 72C tọa lạc tại Phường A (nay là Phường X - Đ), tỉnh Lâm Đồng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 361902 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ (cũ) cấp ngày 27/01/2005 mang tên ông Lê C2, bà Ngô Thị H3 đối với diện tích đất $418,78\text{m}^2$ thuộc thửa 1059, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại Phường A (nay là Phường X - Đ), tỉnh Lâm Đồng; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 608648 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ (cũ) cấp ngày 04/9/1998 mang tên hộ ông Lê C2 đối với diện tích đất 1.444m^2 thuộc thửa 522, tờ bản đồ số 72C tọa lạc tại Phường A (nay là Phường X - Đ), tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 608647 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ (cũ) cấp ngày 04/9/1998 mang tên hộ ông Lê C2 đối với diện tích đất 606m^2 thuộc các thửa 380, 381, 383, tờ bản đồ số 72C tọa lạc tại Phường A (nay là Phường X - Đ), tỉnh Lâm Đồng.

4. Thống nhất giá trị quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp (CLN) có giá là $2.000.000\text{đ}/\text{m}^2$; đất ở đô thị (ODT) có giá trị là $5.200.000\text{đ}/\text{m}^2$.

5. Công nhận hiện trạng quyền sử dụng đất của các đồng thừa kế của cụ Lê C2, cụ Ngô Thị H3 đang sử dụng gồm:

5.1. Chia cho bà Lê Thị Thu H diện tích đất $296,5\text{m}^2$ (trong đó có $142,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 493, diện tích $139,5\text{m}^2$ không có số thửa; $14,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 384) tại vị trí số 6 theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 11/5/2026.

5.2. Chia cho vợ chồng ông Lê Hùng K, bà Âu Thị Kim Q diện tích đất $172,5\text{m}^2$; cụ thể: $54,7\text{m}^2$ thuộc vị trí số 4 thuộc một phần thửa 493; 06m^2 thuộc một phần thửa 522, diện tích $111,8\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 493 thuộc vị trí A theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 11/5/2026.

5.3. Chia cho vợ chồng ông Lê Hùng D diện tích đất $1.069,8\text{m}^2$; cụ thể: Vị trí 1 có diện tích là 259m^2 ; trong đó có $145,3\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 380; 37m^2 thuộc một phần thửa 381; $76,7\text{m}^2$ không có số thửa. Vị trí 2 có diện tích là 205m^2 ; trong đó có 89m^2 thuộc một phần thửa 381; $54,6\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 382; $61,4\text{m}^2$ không có số thửa. Vị trí 3 có diện tích là $222,3\text{m}^2$; trong đó có $61,9\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 382; $84,1\text{m}^2$ thuộc thửa 383; $15,4\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 376; $60,9\text{m}^2$ không có số thửa. Vị trí 04 có diện tích là $383,5\text{m}^2$; trong đó có 194m^2 thuộc một phần thửa 383; $52,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 493; $6,3\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 397; $130,7\text{m}^2$ không có số thửa theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 28/4/2026.

5.4. Chia cho bà Lê Thị Mai T1 diện tích đất 541m^2 (trong đó có 143m^2

thuộc một phần thửa 522; 25,2m² không có số thửa) thuộc vị trí số 1 và 170,2m² thuộc một phần thửa 493, 193,8m² thuộc một phần thửa 522, 3,3m² thuộc một phần thửa 494; 5,5m² không có số thửa vị trí 7 theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 11/5/2026.

5.5. Bà Lê Thị Mai T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Thu T2 (L, C - S) số tiền 756.400.000đ (bảy trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

5.6. Chia cho ông Lê Hùng K1 diện tích đất 266,7m² thuộc một phần thửa 493 (vị trí số 5) theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 11/5/2026.

5.7. Chia cho bà Lê Thị Thu N diện tích đất 178,8m² (trong đó có 145,9m² thuộc một phần thửa 522; 32,9m² không có số thửa) tại vị trí số 2 theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 11/5/2026.

Tạm giao cho bà Lê Thị Thu N 1,2m² đất thuộc lộ giới, khi nhà nước có chính sách thu hồi đất thì thực hiện theo quy định của Luật đất đai.

5.8. Chia cho ông Lê Hùng A diện tích đất 386m² (trong đó có 290,6m² đất thuộc một phần thửa 522; 47m² thuộc một phần thửa 523; 48,4m² thuộc một phần thửa 493) tại vị trí số 3 theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 11/5/2026.

6. Xác định phần diện tích đất (vị trí B) là 366,2m² (trong đó có 206,6m² thuộc một phần thửa 493; 147,6m² thuộc một phần thửa 522; 12m² không có số thửa) theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 11/5/2026 và diện tích đất tại vị trí 5 có diện tích 166,3m² (trong đó có 9,9m² thuộc một phần thửa 387, 6,6m² thuộc một phần thửa 386; 11,4m² thuộc một phần thửa 385; 40,3m² thuộc một phần thửa 384; 7,9m² thuộc một phần thửa 393; 90,2m² không có số thửa) theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 28/4/2026 là đường đi nội bộ chung hộ gia đình (09 hộ gia đình gồm bà Lê Thị Thu H, ông Lê Hùng K, ông Lê Hùng D, ông Lê Hùng A, bà Lê Thị Mai T1, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Mai H4, ông Lê Hùng K1, bà Lê Thị Thu T2 (L, C - S).

7. Xác định diện tích đất 1.925,6m² gồm (vị trí C) có diện tích là 1.264,7m² thuộc một phần thửa 493; diện tích đất (vị trí số D) có diện tích 660,9m² thuộc một phần thửa 1058, 1059 theo họa đồ đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ, tỉnh Lâm Đồng thực hiện ngày 11/5/2026 thuộc quyền đồng sử dụng của bà Lê Thị Thu H, ông Lê Hùng K, ông Lê Hùng D, ông Lê Hùng A, bà Lê Thị Mai T1, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Mai H1, ông Lê Hùng K1 (08 người), có giá trị là 5.966.080.000đ.

8. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền

để thực hiện việc đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

(Có họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất theo do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đ thực hiện ngày 28/4/2026 và ngày 11/5/2026 kèm theo).

9. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc là 34.069.021đ (trong đó bà H đã nộp và đã được Tòa án quyết toán xong số tiền 28.462.511đ; ông Lê Hùng D đã nộp và đã được Tòa án quyết toán số tiền 5.606.510đ).

Các đương sự thống nhất mỗi người phải chịu 4.258.627đ (34.069.021đ/8); (bà H, ông K, ông D, ông A, bà T1, bà N, ông K1, bà T2), cụ thể: Ông Lê Hùng K có trách nhiệm thanh toán cho ông Lê Hùng D số tiền 1.347.883đ; thanh toán cho bà H số tiền 2.910.744đ. Ông Lê Hùng A, bà Lê Thị Mai T1, bà Lê Thị Thu N, ông Lê Hùng K1, bà Lê Thị Thu T2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu H5 mỗi người 4.258.627đ.

10. Về án phí:

Căn cứ khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị Thu H, ông Lê Hùng D, ông Lê Hùng A, bà Lê Thị Mai T1, bà Lê Thị Mai H1, ông Lê Hùng K1. Bà Lê Thị Mai T1 được nhận lại số tiền 4.250.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002192 ngày 12/8/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng.

- Vợ chồng ông Lê Hùng K, bà Âu Thị Kim Q phải chịu 15.749.900đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 2.650.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002282 ngày 13/8/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng ông K, bà Q còn phải nộp 13.099.900đ án phí Dân sự sơ thẩm còn thiếu.

+ Bà Lê Thị Thu N phải chịu 16.062.900đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 2.750.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002115 ngày 11/8/2025 của Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà N1 còn phải nộp 13.312.900đ án phí Dân sự sơ thẩm còn thiếu.

+ Bà Lê Thị Thu T2 (L, C - S) phải chịu 17.128.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 2.500.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002193 ngày 12/8/2025 của

Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà T2 còn phải nộp 14.628.000đ án phí Dân sự sơ thẩm còn thiếu.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Tp. Hồ Chí Minh (01);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng Gđ, Ktr, Ttr &THA (01);
- THADS tỉnh Lâm Đồng (01);
- Các đương sự (09);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

THẨM PHÁN

Huỳnh Châu Thạch